



Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
Sai Gon - Ha Noi Securities Joint Stock Company

-----000-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội, Tháng 4 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Toàn công ty

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		3396 619 648 700	1863 579 566 928
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1550 505 162 751	892 685 928 463
1. Tiền	111		1077 205 162 751	733 485 928 463
2. Các khoản tương đương tiền	112		473 300 000 000	159 200 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	425 723 780 647	252 295 926 060
1. Đầu tư ngắn hạn	121		479 008 967 633	339 569 721 182
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-53 285 186 986	-87 273 795 122
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1405 020 680 450	704 926 435 096
1. Phải thu của khách hàng	131	V.11	541 000 000	4 138 930 000
2. Trả trước cho người bán	132	V.11	85 949 857 500	85 822 697 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	V.11	16 913 791 001	16 913 616 339
5. Các khoản phải thu khác	138	V.11	1511 644 036 845	808 079 196 153
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-210 028 004 896	-210 028 004 896
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	96 786 132	97 314 712
1. Hàng tồn kho	141		96 786 132	97 314 712
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15 273 238 720	13 573 962 597
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 262 412 634	788 746 072
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.11	10 881 684	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12 188 448 530	12 188 448 530
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		811 495 872	596 767 995
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	60 871 259 631	59 068 636 490
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6 465 472 437	6 120 237 518
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	2 433 622 413	1 701 180 204
- Nguyên giá	222		14 340 010 752	13 354 564 500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-11 906 388 339	-11 653 384 296
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	4 031 850 024	4 419 057 314
- Nguyên giá	228		19 210 189 200	18 945 828 822
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-15 178 339 176	-14 526 771 508
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	45 600 000 000	45 600 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.04	64 800 000 000	64 800 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	V.04	-19 200 000 000	-19 200 000 000
V. Tài sản dài hạn khác	260		8 805 787 194	7 348 398 972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1 588 436 319	1 757 055 271
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	5 699 340 276	4 073 333 102
4. Tài sản dài hạn khác	268		1 518 010 599	1 518 010 599
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		3457 490 908 331	1922 648 203 418
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		2599 382 869 402	1136 944 120 801
I. Nợ ngắn hạn	310		2599 357 869 402	1136 919 120 801
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	540 000 000 000	330 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		54 441 120	84 441 120
3. Người mua trả tiền trước	313		1 162 000 000	1 062 000 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	3 147 089 534	1 669 831 402
5. Phải trả người lao động	315		1 363 318 196	1 848 044 774
6. Chi phí phải trả	316	V.12	11 172 688 078	11 522 741 814
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.14	227 982 285 100	5 087 981 600
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.14	58 161 940	52 456 000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	1813 645 861 825	785 027 508 609
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		353 168 366	368 168 366
13. Doanh thu chưa thực hiện	338		- 418 855 243	195 947 116
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		25 000 000	25 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		25 000 000	25 000 000

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		858 108 038 929	785 704 082 617
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	858 108 038 929	785 704 082 617
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1000 000 000 000	1000 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108 234 052 000	108 234 052 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7 420 555 826	7 420 555 826
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-1 550 000 000	-1 550 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 420 555 826	7 420 555 826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-263 417 124 723	-335 821 081 035
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		3457 490 908 331	1922 648 203 418

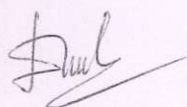
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2014	Số đầu kỳ 01/01/2014
A	B			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		53,365,330,000	53,365,330,000
3. Tài sản nhận ký cược	003		16,066,660,000	16,066,660,000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		5,542,910,220,000	4,804,183,980,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		3,776,332,230,000	2,981,397,440,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		261,751,070,000	243,069,730,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		3,513,472,660,000	2,737,219,210,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		1,108,500,000	1,108,500,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		233,588,960,000	233,981,460,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		0	0
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	014		233,588,960,000	233,981,460,000
6.3. Chứng khoán cầm cố			1,322,324,600,000	1,464,105,600,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	017		65,100,000,000	58,500,000,000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	018		1,257,224,600,000	1,405,605,600,000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		210,617,090,000	121,685,590,000

6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		15,286,200,000	0
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		195,330,890,000	121,685,590,000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		47,340,000	3,013,890,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		0	0
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		47,340,000	3,013,890,000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm	050		972,447,490,000	978,620,960,000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		149,077,230,000	155,253,950,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		1,501,140,000	1,501,140,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		147,576,090,000	153,752,810,000
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		197,000,000	197,010,000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		0	0
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	058		197,000,000	197,010,000
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		823,000,000,000	823,000,000,000
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		0	0
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		823,000,000,000	823,000,000,000
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		0	0
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		173,260,000	170,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		0	0
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		173,260,000	170,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước	074		0	0
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		15,999,260,000	15,999,260,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		30,000,000,000	30,000,000,000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084			

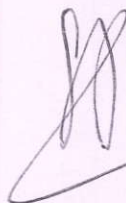
Hà nội, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Người lập



Vũ Thị Duyên

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách Điều Hành



Vũ Đức Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I.2014

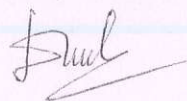
Toàn công ty

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	1	VI.1	72 610 472 120	30 155 800 111	72 610 472 120	30 155 800 111
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		15 098 018 532	7 272 921 735	15 098 018 532	7 272 921 735
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		37 273 747 100	7 949 948 636	37 273 747 100	7 949 948 636
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3			2 952 985 650		2 952 985 650
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		2 750 214 666	1 823 521 408	2 750 214 666	1 823 521 408
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		757 093 514	269 114 911	757 093 514	269 114 911
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8					
- Doanh thu khác	1.9		16 731 398 308	9 887 307 771	16 731 398 308	9 887 307 771
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			1 009 895 925		1 009 895 925
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		72 610 472 120	29 145 904 186	72 610 472 120	29 145 904 186
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	-5 697 331 750	13 463 534 641	-5 697 331 750	13 463 534 641
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		78 307 803 870	15 682 369 545	78 307 803 870	15 682 369 545
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	5 906 530 915	6 785 890 827	5 906 530 915	6 785 890 827
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		72 401 272 955	8 896 478 718	72 401 272 955	8 896 478 718
8. Thu nhập khác	31		2 706 545	2 632 723	2 706 545	2 632 723
9. Chi phí khác	32		23 188	197 864 413	23 188	197 864 413
10. Lợi nhuận khác (40)=31-32)	40		2 683 357	- 195 231 690	2 683 357	- 195 231 690
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		72 403 956 312	8 701 247 028	72 403 956 312	8 701 247 028
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		72 403 956 312	8 701 247 028	72 403 956 312	8 701 247 028
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-		

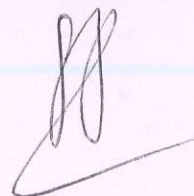
Hà nội, ngày tháng 04 năm 2014

Người lập



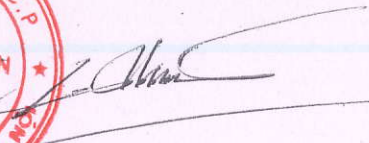
Vũ Thị Duyên

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách Điều Hành

Vũ Đức Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
		VND	
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	72,403,956,312	8,701,247,028
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định	904,571,711	1,554,507,344
03	Các khoản dự phòng	(33,988,608,136)	(11,661,449,319)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực		
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(27,796,995,995)	(4,423,879,365)
06	Chi phí lãi vay	6,363,696,347	8,118,863,606
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	17,886,620,239	2,289,289,294
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(699,189,976,256)	(31,442,832,830)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư	(139,438,717,871)	(65,644,958,861)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	1,251,920,345,823	119,949,466,641
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(1,305,047,610)	(121,444,034)
13	Tiền lãi vay đã trả	(5,830,293,569)	(4,768,125,021)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	2,632,723
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(15,000,000)	(462,396,333)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	424,027,930,756	19,801,631,579
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1,250,288,563)	(1,106,767,999)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	146,183,068
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi	25,041,592,095	4,530,127,410
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	23,791,303,532	3,569,542,479
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3,353,000,000,000	1,510,000,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(3,143,000,000,000)	(1,610,151,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
			VND
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	210,000,000,000	(100,151,000,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	657,819,234,288	(76,779,825,942)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	892,685,928,463	739,501,000,366
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	1,550,505,162,751	662,721,174,424

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

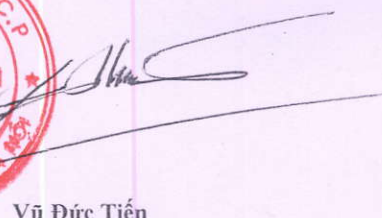
Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách Điều Hành



Vũ Thị Duyên



Trần Sỹ Tiến

Vũ Đức Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần cuối số 62-GPĐC-UBCK ngày 23/11/2011

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 VNĐ (Một nghìn tỷ đồng). Tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 Toà nhà Trung Tâm Hội nghị công đoàn, số 1 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Tầng 3, tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009; Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đánh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo

Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	55,809,928	68,369,534
Tiền gửi ngân hàng	457,128,321,182	549,793,347,315
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	618,407,719,086	182,270,956,868
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của công ty	134,926,374	292,953,453
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của nhà đầu	1,478,386,181	1,060,301,293
Các khoản tương đương tiền	473,300,000,000	159,200,000,000
Cộng	1,550,505,162,751	892,685,928,463

02. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	96,786,132	97,314,712
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	96,786,132	97,314,712

03 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu		Khối lượng GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/14 đến 31/03/14)	Giá trị GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/14 đến 31/03/14)
a)	Của Công ty Chứng khoán	25,506,580	666,067,192,000
-	Cổ phiếu	25,506,580	666,067,192,000
-	Trái phiếu		
-	Chứng chỉ quỹ		
-	Chứng khoán khác		
b)	Của người đầu tư	810,266,849	10,206,598,408,100
-	Cổ phiếu	745,266,849	9,502,686,908,100
-	Trái phiếu	65,000,000	703,911,500,000
-	Chứng chỉ quỹ		
Tổng cộng		835,773,429	10,872,665,600,100

04. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: 1.000 VND

Chỉ tiêu	Số lượng (1.000 CP)	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá TT		Tổng giá trị theo giá TT	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Đầu tư ngắn hạn	-	479,008,968	58,940,277	53,285,187	484,664,057	
- Ck niêm yết	-	477,504,982	58,924,027	53,284,987	483,144,021	
- CK chưa niêm yết		1,503,986	16,250	200	1,520,036	
- Đầu tư khác		-			-	
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	64,800,000	-	19,200,000	45,600,000	
III. Đầu tư tài chính DH khác					-	
Cộng	-	543,808,968	58,940,277	72,485,187	530,264,057	-

05. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		9,738,190,205	3,294,576,582	-	321,797,713	13,354,564,500
- Mua trong kỳ		985,928,185			-	985,928,185
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		481,933				481,933
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	10,723,636,457	3,294,576,582	-	321,797,713	14,340,010,752
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ		8,639,765,862	2,796,435,003		217,183,431	11,653,384,296
- Khấu hao trong kỳ		151,355,197	91,049,026		10,599,820	253,004,043
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	8,791,121,059	2,887,484,029	-	227,783,251	11,906,388,339
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	1,098,424,343	498,141,579	-	104,614,282	1,701,180,204
- Tại ngày cuối kỳ	-	1,932,515,398	407,092,553	-	94,014,462	2,433,622,413

06. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				18,945,828,822		18,945,828,822
- Mua trong kỳ				264,360,378		264,360,378
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	19,210,189,200	-	19,210,189,200
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	14,526,771,508	-	14,526,771,508
- Khấu hao trong kỳ				651,567,668	-	651,567,668
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				-		-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	15,178,339,176	-	15,178,339,176
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	4,419,057,314	-	4,419,057,314
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	4,031,850,024	-	4,031,850,024

07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	88,860,473	121,607,133
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	818,260,109	1,075,978,749
Chi phí trả trước dài hạn khác	681,315,737	559,469,389
Cộng	1,588,436,319	1,757,055,271

08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
Thuế GTGT	26,445,265	138,413,924
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế TNCN	3,120,644,269	1,531,417,478
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3,147,089,534	1,669,831,402

10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	4,560,971,943	3,378,052,515
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,018,368,333	575,280,587
Cộng	5,699,340,276	4,073,333,102

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
1. Phải thu của khách hàng	541,000,000	4,138,930,000
2. Trả trước cho người bán	85,949,857,500	85,822,697,500
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	16,913,791,001	16,913,616,339
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán		
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	16,913,791,001	16,913,616,339
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán		
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán		
- Phải thu thành viên khác		
4. Thuế GTGT được khấu trừ	10,881,684	-
5. Phải thu nội bộ		
6. Phải thu khác	1,511,644,036,845	808,079,196,153
<i>Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác</i>	<i>19,464,095,933</i>	<i>16,708,210,100</i>
<i>Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>111,808,489,989</i>	<i>43,725,859,235</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>		
<i>Cho Nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán (*)</i>	<i>1,358,649,579,073</i>	<i>725,446,209,897</i>
<i>Phải thu các Hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán</i>	<i>9,570,407,610</i>	<i>9,601,095,649</i>
<i>Phải thu đặt cọc tiền mua cổ phiếu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu các khoản cổ tức</i>	<i>820,000,000</i>	<i>820,000,000</i>
<i>Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức</i>	<i>10,000,000,000</i>	<i>10,000,000,000</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>1,331,464,240</i>	<i>1,777,821,272</i>
Cộng	1,615,059,567,030	914,954,439,992

(*) Các quy trình, thủ tục, danh mục chứng khoán cho vay đều được SHS quản lý và giám sát chặt chẽ theo quy định của Công ty.

12. **CHI PHÍ PHẢI TRẢ:**

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay ngắn hạn phải trả	622,152,778	88,750,000
- Thủ lao HĐQT, BKS phải trả	208,830,000	208,830,000
- Chi phí Hợp đồng MGCK phải trả	8,808,259,767	8,840,770,400
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	1,533,445,533	2,384,391,414
Cộng	11,172,688,078	11,522,741,814

13. **CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	16,616,825	31,306,825
Bảo hiểm xã hội	397,846,904	-
Bảo hiểm y tế	68,874,300	-
Bảo hiểm thất nghiệp	30,610,800	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Ký quỹ của Nhà đầu tư	391,845,658,227	178,190,820,561
Phải trả Hợp đồng hợp tác 3 bên	891,106,574,550	143,361,071,531
Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới chứng khoán	529,098,322,200	462,610,241,013
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,081,358,019	834,068,679
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	317,102,449	317,102,449
<i>Phải trả Sở giao dịch chứng khoán</i>		
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	764,255,570	516,966,230
Cộng	1,813,645,861,825	785,027,508,609

14. **PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VÀ PHẢI TRẢ HỢP CỐ TỨC**

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	227,982,285,100	5,087,981,600
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	58,161,940	52,456,000
Cộng	228,040,447,040	5,140,437,600

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
- Vay ngân hàng	540,000,000,000	330,000,000,000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu SHS_BOND.350.2011 (*)	-	-
Cộng	540,000,000,000	330,000,000,000

16. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,000,000,000,000			1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	108,234,052,000			108,234,052,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	7,420,555,826			7,420,555,826
4. Cổ phiếu quỹ	(1,550,000,000)			(1,550,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
7. Quỹ đầu tư phát triển				-
8. Quỹ dự phòng tài	7,420,555,826			7,420,555,826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(335,821,081,035)	72,403,956,312		(263,417,124,723)
Tổng cộng	785,704,082,617	72,403,956,312	0	858,108,038,929

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	72,610,472,120	30,155,800,111
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	15,098,018,532	7,272,921,735
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	37,273,747,100	7,949,948,636
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	2,952,985,650
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	2,750,214,666	1,823,521,408
Doanh thu lưu ký chứng khoán	757,093,514	269,114,911
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	-	-
Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	16,731,398,308	9,887,307,771
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1,009,895,925
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	72,610,472,120	29,145,904,186

2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,413,869,105	973,513,798
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,454,381,685	3,722,256,169
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động tư vấn	52,773,652	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	440,866,853	354,584,264
Chi phí dự phòng	(33,988,608,136)	(11,661,449,319)
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Chi phí khác	18,029,038,578	14,260,805,835
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	6,900,346,513	5,813,823,894
- Chi phí nhân viên	4,401,523,538	3,478,748,201
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	93,827,744	86,396,909
- Chi phí khấu hao TSCĐ	663,610,238	806,493,035
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	1,741,384,993	1,442,185,749
Cộng	(5,697,331,750)	13,463,534,641

3. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Chi phí nhân viên quản lý	2,824,414,759	2,988,834,957
Chi phí vật liệu quản lý	168,191,976	143,483,855
Chi phí khấu hao TSCĐ	241,443,406	748,014,309
Thuế, phí và lệ phí	170,140,398	68,121,278
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,321,069,758	1,944,615,211
Chi phí khác bằng tiền	1,181,270,618	892,821,217
Cộng	5,906,530,915	6,785,890,827

4. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	72,403,956,312	8,701,247,028
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	(2,016,323,800)	(245,497,380)
- Chuyển lỗ các năm trước	(413,832,847,634)	(416,383,345,307)
Tổng lợi nhuận tính thuế	(343,445,215,122)	(407,927,595,659)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

5. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
Tổng lợi nhuận sau thuế	72,403,956,312	8,701,247,028
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	72,403,956,312	8,701,247,028
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	99,845,000	99,845,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	725	87

6. BIẾN ĐỘNG KQKD GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

Chỉ tiêu	Quý I/2013	Quý I/2014	Thay đổi (%) giữa Quý I/2014 so với Quý I/2013
Tổng doanh thu và thu nhập khác	30,158,432,834	72,613,178,665	241%
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	20,268,492,340	55,879,073,812	276%
Doanh thu khác	9,887,307,771	16,731,398,308	169%
Thu ngoài HĐKD	2,632,723	2,706,545	103%
Các khoản giảm trừ doanh thu	1,009,895,925	-	0%
Tổng chi phí	20,447,289,881	209,222,353	1%
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	13,463,534,641	(5,697,331,750)	-42%
<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá CK tự doanh</i>	<i>-11,661,449,319</i>	<i>(33,988,608,136)</i>	<i>291%</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6,785,890,827	5,906,530,915	87%
Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	197,864,413	23,188	0%
Lợi nhuận trước thuế	8,701,247,028	72,403,956,312	832%
Thuế thu nhập phải nộp	-	-	
Lợi nhuận sau thuế (*)	8,701,247,028	72,403,956,312	832%

(*) LNST Quý I/2013 của Công ty là 8.701.247.028 đồng trong khi LNST Quý I/2014 là 72.403.956.312 đồng nguyên nhân chủ yếu là do thị trường chứng khoán Quý I/2014 diễn biến thuận lợi hơn so với quý I/2013.

7. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

7.1. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Phụ lục 01)

7.2. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phụ lục 02)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/03/2014 VNĐ	Tại ngày 01/01/2014 VNĐ
- Tiền của nhà đầu tư	619,886,105,267	183,331,258,161
- Các khoản khác		

Phụ lục 01: Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Môi giới	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1	Tổng doanh thu	15,098,018,532	37,273,747,100	17,475,002,407	2,750,214,666	16,195,960	72,613,178,665
2	Tổng chi phí	8,486,862,103	(32,122,737,818)	16,876,064,357	661,065,220	6,307,968,491	209,222,353
3	Lợi nhuận trước thuế	6,611,156,429	69,396,484,918	598,938,050	2,089,149,446	(6,291,772,531)	72,403,956,312
4	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					1,250,288,563	1,250,288,563
5	Tài sản bộ phận	736,354,628	514,046,366,891	1,267,457,715,970	5,719,934,230		1,787,960,371,719
6	Tài sản không phân bổ					1,669,530,536,612	1,669,530,536,612
	Tổng tài sản	736,354,628	514,046,366,891	1,267,457,715,970	5,719,934,230	1,669,530,536,612	3,457,490,908,331
7	Nợ phải trả bộ phận	0	0	1,737,077,721,084	1,162,000,000		1,738,239,721,084
8	Nợ không phân bổ					861,143,148,318	861,143,148,318
	Tổng Nợ phải trả	0	0	1,737,077,721,084	1,162,000,000	861,143,148,318	2,599,382,869,402

Phụ lục 02: Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Tổng cộng toàn DN
1	Tổng doanh thu	60,703,106,493	10,161,758,532	1,748,313,640	72,613,178,665
2	Tài sản bộ phận	3,000,014,714,150	389,371,371,338	68,104,822,843	3,457,490,908,331
3	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	1,250,288,563			1,250,288,563

VIII . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội với các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
Tập đoàn T&T

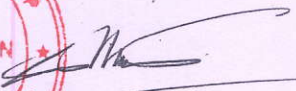
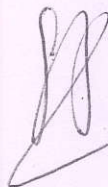
Cho vay tín dụng; và cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách Điều Hành



Vũ Thị Duyên

Trần Sỹ Tiên

Vũ Đức Tiến